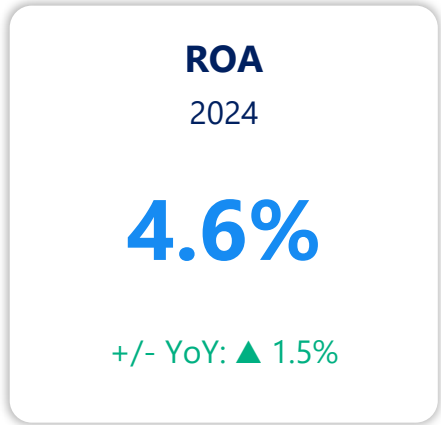
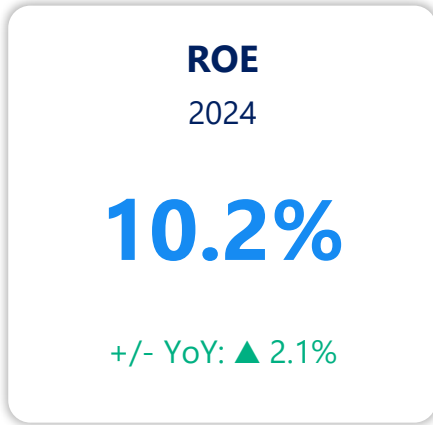
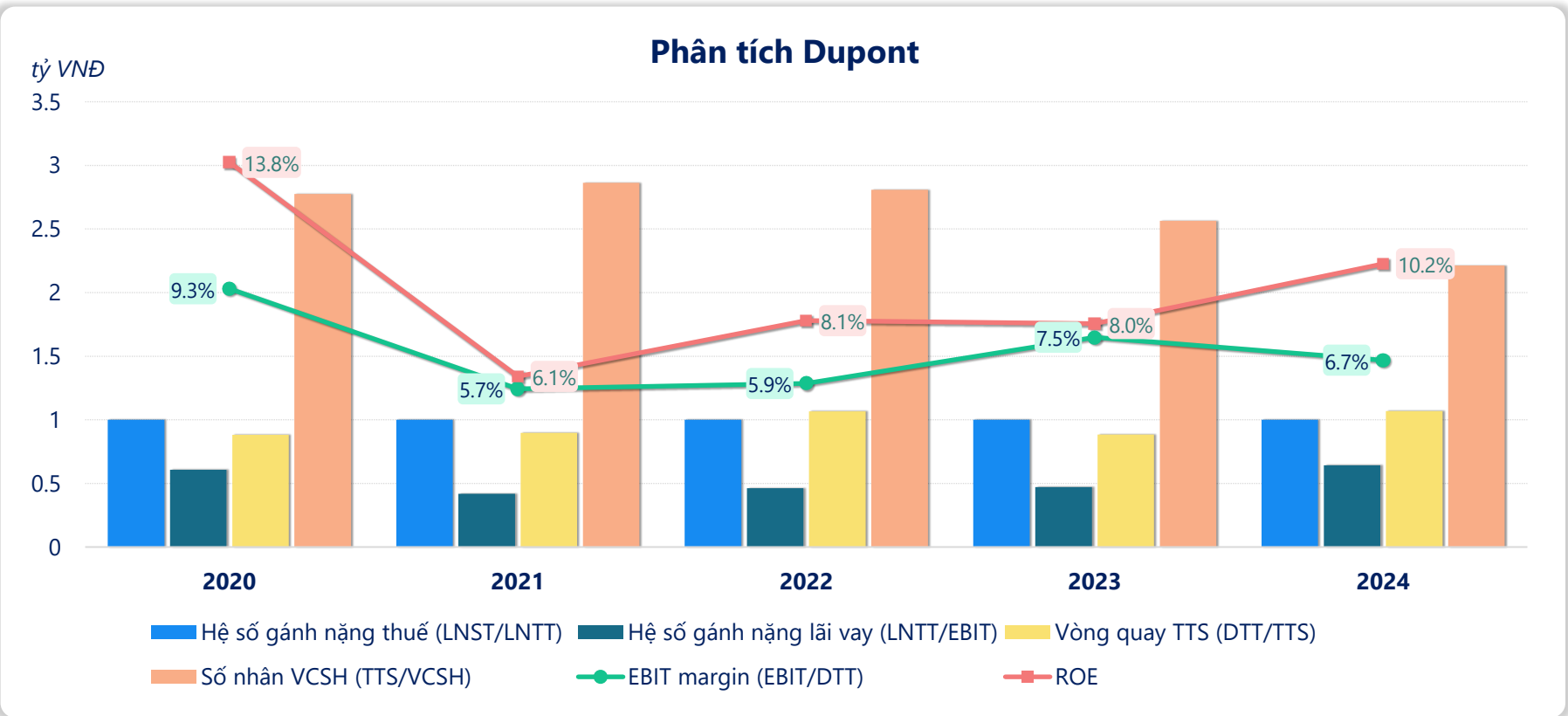
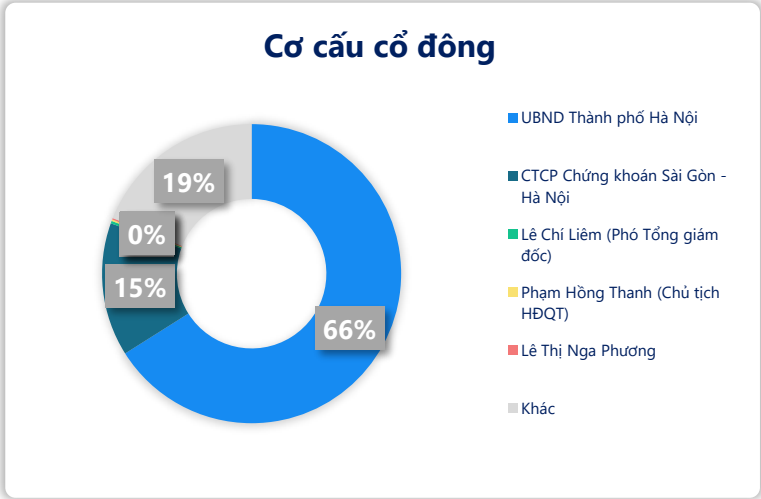


CTCP Kim khí Thăng Long (UPCOM: KTL)

Hệ số Dupont là một công cụ phân tích tài chính giúp phân tích và hiểu rõ nguồn gốc của lợi nhuận dựa trên 5 nhân tố chính.

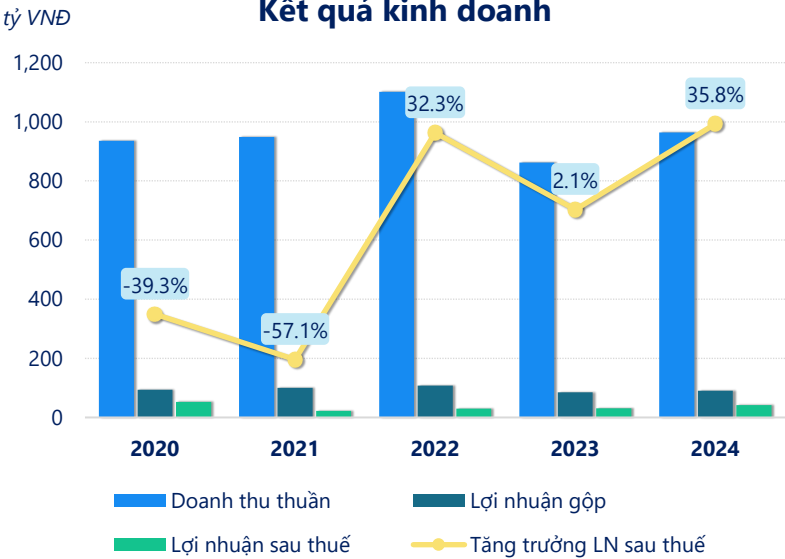
Thông tin giao dịch		31/12/2024
Giá hiện tại (VNĐ)		15,000
Sàn giao dịch		UPCOM
Khoảng giá 52 tuần		15,000 - 46,909
Vốn hóa (tỷ VNĐ)		288
Số lượng CPLH (CP)		19,200,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)		1,030
Sở hữu nước ngoài		0.1%
Beta		0.72
EPS		2,182
P/E		6.9

	YTD	1T	3T	6T
KTL		-25.7%	-28.6%	-26.9%
VNINDEX		2.1%	-0.2%	-1.3%



CTCP Kim khí Thăng Long (UPCOM: KTL)

Kết quả kinh doanh

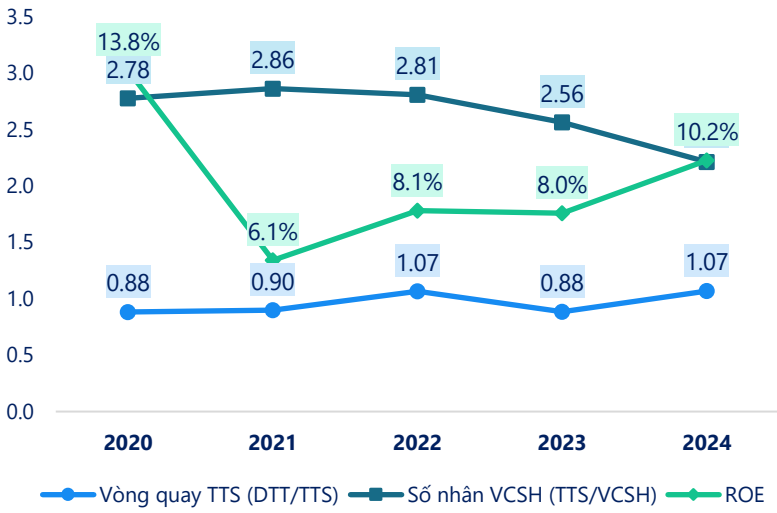


Tỷ lệ lợi nhuận trước thuế và lãi vay (Ebit margin) **giảm xuống** còn **6.72%**, phản ánh mức độ suy giảm trong hiệu suất hoạt động của công ty.

Việc duy trì hệ số gánh nặng thuế **không đổi** so với năm trước bằng **1.00**, có thể là dấu hiệu của sự ổn định trong quản lý thuế, duy trì sự tuân thủ và hiệu quả các quy định thuế.

Hệ số gánh nặng lãi vay là **0.64**, **tăng** hơn so với năm trước thường phản ánh việc công ty đang chi trả chi phí lãi vay ít đi so với lợi nhuận trước thuế.

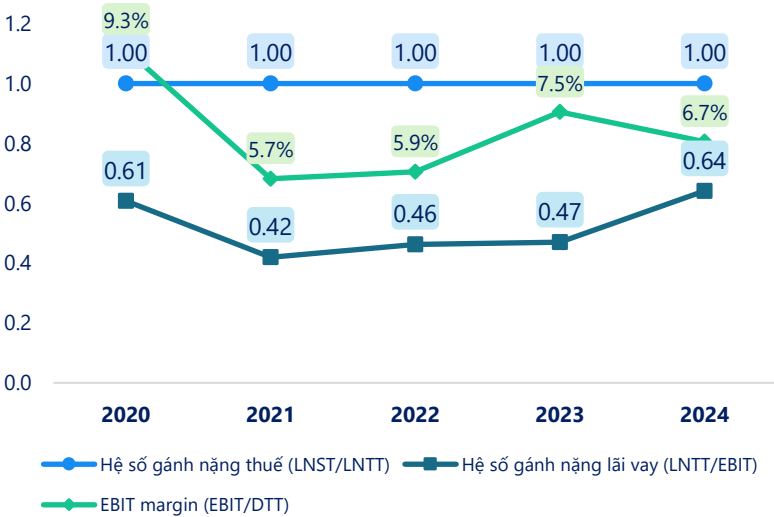
Vòng quay tài sản và ROE



Kết quả kinh doanh **KTL** năm **2024**, doanh thu thuần **tăng mạnh 11.8%** đạt **963.5** tỷ đồng, lợi nhuận sau thuế **tăng mạnh 35.8%** đạt **41.51** tỷ đồng.

Hoạt động kinh doanh của công ty có sự tăng trưởng doanh thu và lợi nhuận, cùng với **ROE** khá tốt là **10.2%** cho thấy công ty đang phát triển và có hiệu quả hoạt động ổn định.

Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay



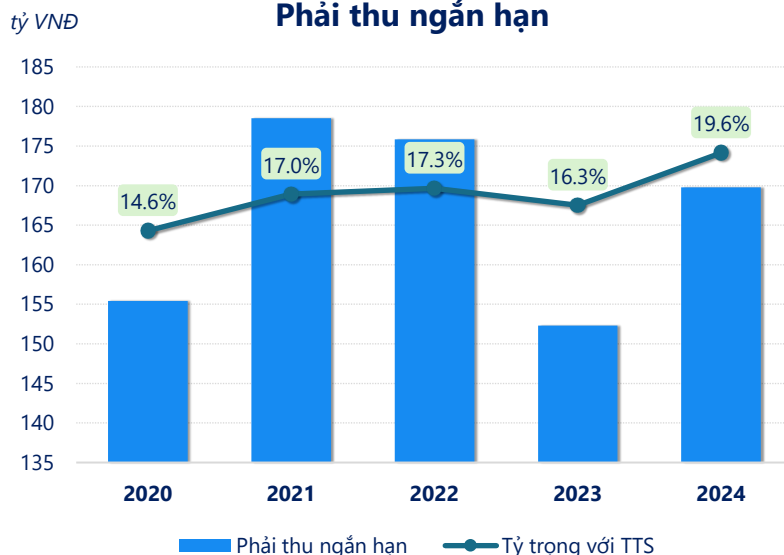
Hiệu suất sử dụng tài sản được cải thiện khi vòng quay tổng tài sản **tăng lên** đến **1.07**, tăng khả năng tạo ra doanh thu từ tài sản.

Số nhân vốn chủ sở hữu **giảm xuống** còn **2.21** cho thấy tỷ lệ Nợ/VCSH thấp hơn năm trước. Cần xem xét sự thay đổi cấu trúc tài sản để đánh giá rủi ro tài chính.

Phân tích hệ số Dupont cần xem xét tổng thể tình hình tài chính của công ty trong từng giai đoạn để đưa ra kết luận đầy đủ và chính xác.

CTCP Kim khí Thăng Long (UPCOM: KTL)

Phải thu ngắn hạn



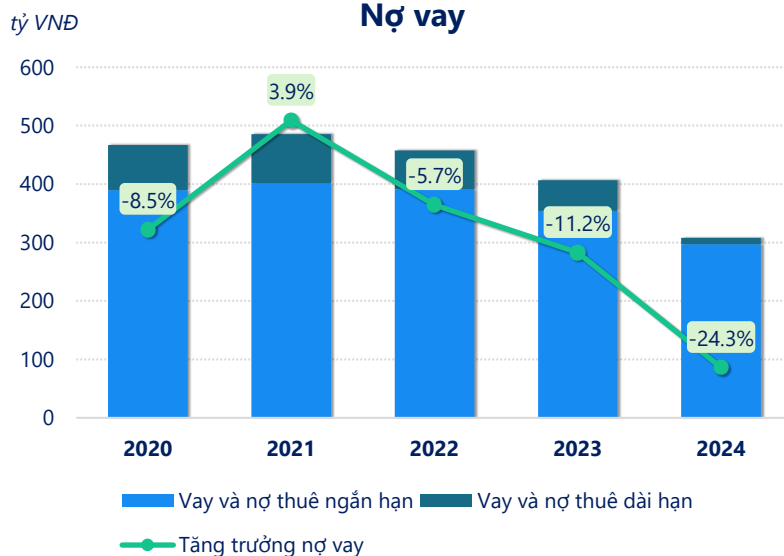
Hàng tồn kho



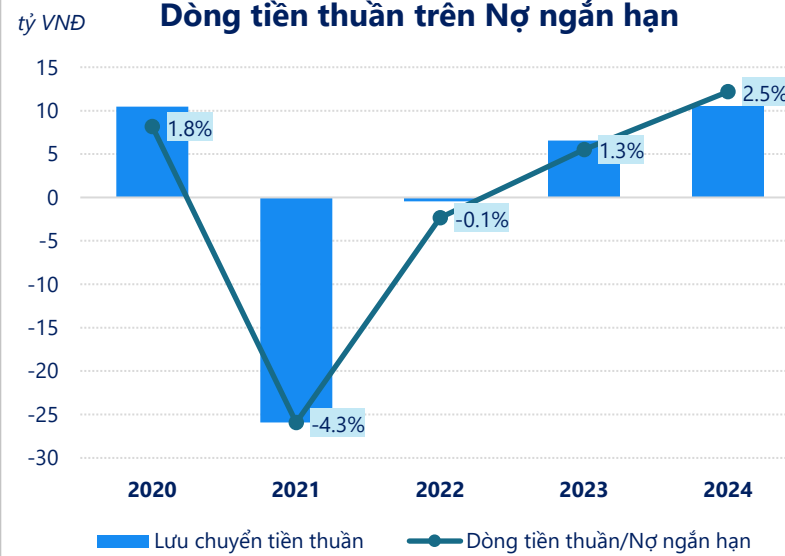
Chỉ số thanh khoản



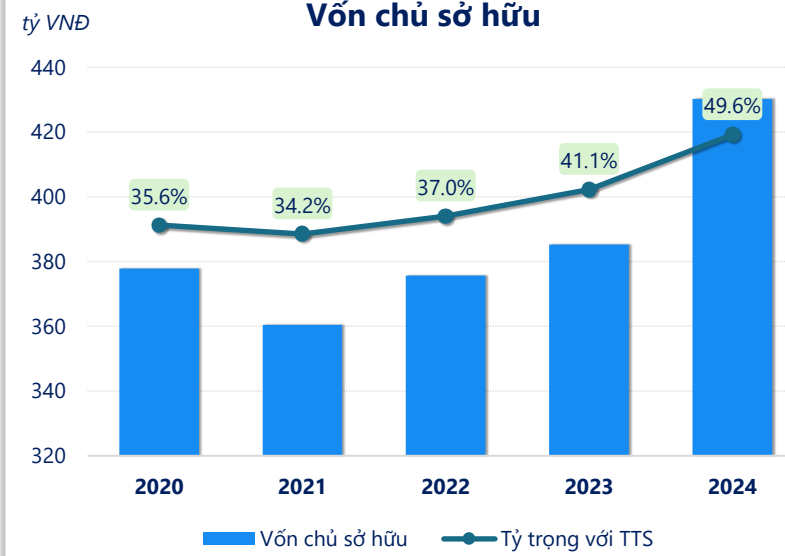
Nợ vay



Dòng tiền thuần trên Nợ ngắn hạn



Vốn chủ sở hữu



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	868	937	-7.4%
Tài sản ngắn hạn	364	398	-8.7%
Tiền và tương đương tiền	20.4	9.86	107%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	1.21	3.73	-67.7%
Phải thu ngắn hạn	170	152	11.5%
Hàng tồn kho	151	211	-28.4%
Tài sản ngắn hạn khác	21.2	21.3	-0.5%
Tài sản dài hạn	504	538	-6.4%
Phải thu dài hạn	0.49	0.71	-30.4%
Tài sản cố định	147	186	-21.0%
Bất động sản đầu tư	164	156	5.5%
Tài sản dở dang	2.16	2.30	-6.3%
Đầu tư tài chính dài hạn	131	131	0.0%
Tài sản dài hạn khác	58.8	62.5	-5.9%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	437	551	-20.7%
Nợ ngắn hạn	421	497	-15.2%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	297	354	-16.1%
Phải trả người bán ngắn hạn	75.5	69.1	9.3%
Nợ dài hạn	15.5	53.7	-71.0%
Vay và nợ thuê dài hạn	10.9	52.7	-79.3%
Nguồn vốn chủ sở hữu	431	386	11.6%
Vốn chủ sở hữu	430	385	11.7%
Vốn điều lệ	192	192	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0.52	0.52	0.0%

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	936	949	1,101	862	964
Giá vốn hàng bán	842	849	994	777	873
Lợi nhuận gộp	93.6	99.8	108	85.1	90.3
Doanh thu HĐTC	87.5	50.7	44.1	51.6	51.3
Chi phí TC	35.0	32.5	36.0	35.3	25.0
Chi phí lãi vay	34.1	31.3	34.7	34.4	23.2
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	7.76	6.80	4.91	1.89	1.87
Chi phí QLDN	85.5	78.5	82.0	70.3	76.9
LN thuần từ HĐKD	52.8	32.7	28.7	29.3	37.9
Lợi nhuận khác	-0.04	-10.1	1.21	1.24	3.65
LN trước thuế	52.8	22.6	29.9	30.6	41.5
Lợi nhuận sau thuế	52.8	22.6	29.9	30.6	41.5
LNST của CĐ cty mẹ	52.8	22.6	29.9	30.6	41.5

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	4.25	-55.2	-0.85	32.0	86.2
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	50.3	44.5	41.6	40.6	33.7
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-44.1	-15.2	-41.2	-66.0	-109
Tiền đầu kỳ	19.4	30.0	3.85	3.29	9.86
Lưu chuyển tiền thuần	10.4	-25.9	-0.46	6.54	10.5
Ảnh hưởng tỷ giá	0.10	-0.18	-0.11	0.03	0.05
Tiền cuối kỳ	30.0	3.85	3.29	9.86	20.4